TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-PT
Ngày 04/12/2023
"V/v: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung
Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú
Ông Hoàng Kim Khánh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hoàng Vấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 04/12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/HNGĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc kiện "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/08/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2023/QĐ - PT ngày 01/11/2023, Quyết định hoãn phiên toà số 279/2023/HPT-PT, ngày 23 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị Thanh L - sinh năm 1980. Nơi cư trú: Tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk-vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1975. Nơi cư trú: 53 đường số 3, khu phố 9, P. T, Tp. Đ, Tp. Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 24/03/2021): có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đào Thị Thanh L – có ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1970 – Luật sư Văn phòng Luật sư S và C – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Vào sổ đăng ký số 02/2023/SĐK, ngày 28/08/2023); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Bích C, sinh năm 1987. Nơi cư trú: số Phường T, Tp. M, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 16/03/2021); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn S – có bà Đỗ Thị Minh P – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH T và C – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Vào sổ đăng ký số 01/2023/SĐK, ngày 28/08/2023); có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty Cổ phần dịch vụ T A. Địa chỉ: số 84/517A Nguyễn K, P.3, Quận G, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành T – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978. Nơi cư trú: số 11 T, P. A, Tp. M, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 29/08/2022); vắng mặt.

+ Công ty Cổ phần S K Việt Nam. Địa chỉ: Số 24, Phố H, P. C, Q. Đ, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Quang H – C/v: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978. Nơi cư trú: số 11 T, P. A, Tp. M, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 05/10/2021 và văn bản quyền do bà Nguyễn Thị Mỹ P – C/v: Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần S K Việt Nam ký ngày 29/08/2022); vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1985 là Chủ hộ kinh doanh Cơ sở sản xuất dây cáp điện N. Địa chỉ: Tổ dân phố 5, P. T, tp. M, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978. Nơi cư trú: số 11 T, P. A, Tp. M, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 30/08/2022); vắng mặt.

+ Chị Lê Thi Yến N, sinh năm 2000. Nơi cư trú: khối 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Chỗ ở hiện nay: Phòng số 419, số nhà 222, đường Elm S, thành phố T, bang O, Canada; vắng mặt.

+ Anh Lê Văn C, sinh năm 1998. Nơi cư trú: khối 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Chỗ ở hiện nay: Phòng số A, số nhà 8536, đường B – M thành phố Mon, bang Q, Canada; vắng mặt.

+ Công ty Cổ phần ngôi nhà chung LCS. Địa chỉ: số 60/5B Ấp 2, xã X, huyện M, tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Trang Ngọc Minh T – Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L, bị đơn ông Lê Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; theo lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L và người đại diện ủy quyền ông Nguyễn Ngọc A trình bày:**

-Về quan hệ hôn nhân và con chung giữa bà Đào Thị Thanh L và ông Lê Văn S đã được giải quyết tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 245/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Về tài sản chung: Khi ly hôn hai bên tự thỏa thuận với nhau về thời gian thực hiện việc chia tài sản chung trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, việc chia tài sản chung giữa bà L và ông S không

thực hiện được, do ông Lê Văn S không thiện chí thực hiện thỏa thuận việc chia tài sản nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết phân chia tài sản chung do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm các tài sản như sau:

- Đối với các thửa đất tại khu vực cửa hàng điện máy Văn S:

1. Thửa đất số: 22 (số mới 204), tờ bản đồ số: 09 (số mới 100), diện tích: 27,5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 32.1m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 38m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số O 366543, cấp ngày 10/05/2002 cho hộ Tôn Nữ Thị L, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 25/06/2012 cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Hiện tại là cửa hàng kinh doanh điện, đã xây dựng hết đất là nhà xây 2 tầng, mái đổ bê tông.

2. Thửa đất số 23 (số mới 254), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 32.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 37.6m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 35.5m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AP 481891, cấp ngày 02/12/2009 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L, trên đất là khu nhà bán hàng.

3. Thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 62.2m^2) và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 40.6m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 287627, cấp ngày 10/05/2002 cho hộ ông Lê Văn S, trên đất là khu nhà bán hàng.

Tài sản trên đất của 3 thửa đất số 22 (số mới 204), 23 (số mới 254), 24 (số mới 180) là khu bán hàng, có móng đổ bê tông, trụ sắt, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, trần Thạch cao, xà gồ sắt, mái lợp tôn, hệ thống đi dạng cửa cuốn bằng sắt.

4. Thửa đất số 27 (số mới 255), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 76.6m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 262870, cấp ngày 18/08/2006 cho hộ ông Lê Văn S, và bà Đào Thị Thanh L.

5. Thửa đất số 26 (số mới 205), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 79.7m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 270188, cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Tài sản trên các thửa đất số 26 (số mới 205) và 27 (số mới 255) là nhà xây cấp 3 gồm 4 tầng diện tích xây dựng 745m^2, gồm 1 tầng hầm, một tầng trệt và hai tầng lầu. Móng khung trụ, sàn, lầu, cầu thang đổ bê tông, cốt thép, nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch sơn nước. mái đổ bê tông. Hệ thống cửa đi và cửa sổ bằng gỗ và bằng kính cường lực.

6. Thửa đất số 46 (số mới 219), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 105m^2, gồm: 75m^2 đất ở đô thị và 30m^2 đất màu (diện tích đo đạc mới là 108.7m^2, gồm: 75m^2 đất ở đô thị và 33.7m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AA 358954, cấp ngày 05/11/2004 cho hộ ông Ngyễn Bá Đ, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 26/02/2014 mang tên ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. *Tài sản trên đất có nhà xây cấp 4 diện*

tích 106m^2, móng xây gạch, nền láng xi măng, tường xây gạch, xà gồ sắt, mái lợp tôn, cửa đi không có cánh, thông với đường hầm khi nhà 4 tầng.

7. Thửa đất số 39 (số mới 258), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 91,6m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 92.9m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 270191, cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là khu nhà trọ.

8. Thửa đất số 38 (số mới 238), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 119.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 111.1m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 270190, cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là khu nhà trọ.

Tài sản trên thửa đất số 38 (số mới 238) và 39 (số mới 258) là dãy nhà trọ kết cấu Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường xây gạch quét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn.

- Các thửa đất khác gồm:

9. Thửa đất số 31 (số mới 01), tờ bản đồ số 05 (số mới 100), diện tích: 223m^2 (trong đó: 150m^2 đất ở và 73m^2 đất trồng cây hàng năm); diện tích đo đạc mới là 233.9m^2, (trong đó: 150m^2 đất ở và 83.9m^2 đất trồng cây hàng năm khác và 22.8m^2 đất nằm trong hàng lang giao thông), tại tổ dân phố 3B, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AO 001952, cấp ngày 11/03/2009 cho ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là nhà kho diện tích 252m^2, kết cấu móng xây đá hộc, nền láng xi măng, Tường xây gạch, quét sơn, xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn. Hệ thống cửa sắt dạng kéo.

10. Thửa đất số 50 (số mới 01), tờ bản đồ số 23 (số mới 40), diện tích 2.810m^2 (diện tích đo đạc mới là 2.595,7m^2 đất trồng cây lâu năm), tại tổ dân phố 4, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số BD 798269, cấp ngày 16/05/2012 cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

11. Thửa đất số 48a, tờ bản đồ số 13, diện tích 1150m^2 (trong đó: có 200m^2 đất ở và 950m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại Thôn 1A, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AC 517858, cấp ngày 01/06/2005 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

12. Thửa đất số 49a, tờ bản đồ số 13, diện tích 330m^2, (trong đó: 150m^2 đất ở tại nông thôn và 180m^2 đất trồng cây hàng năm), tại Thôn 1A, xã N, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 532481, cấp ngày 23/12/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Tài sản trên thửa đất số 48a và 49a gồm có 01 ao nước, kích thước (9x16), sâu khoảng 3m; 01 giếng đào đường kính 1,2m sâu 12m; 01 cây mận trồng năm 1985; 01 cây chuối; 01 bụi tre và 01 cây mít.

13. Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 07 diện tích 220m^2, (trong đó: 150m^2 đất ở và 70m^2 đất trồng cây lâu năm khác), tại thôn 5, xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AP 513663, cấp ngày 24/07/2009 mang tên

ông Bùi Thanh S, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 29/12/2016 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S, bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm nhà ở 1 và nhà ở nhà ở 2, nhà vệ sinh, mái hiên, mái che và Sân.

- Về tài sản là hàng hóa đang kinh doanh: Các bên đương sự đã kiểm đếm, kiểm kê và thống nhất về chủng loại, số lượng hàng hóa, khách hàng nợ ghi ngày 05/02/2021 và hai bên thỏa thuận giao cho ông S tiếp tục bảo quản, buôn bán, có giá trị theo kết quả thẩm định giá là 17.385.500.000 đồng (mười bảy tỉ ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền những người khách hàng nợ là 2.695.236.000 đồng (hai tỉ sáu trăm chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng)

- Đối với phần yêu cầu chia tài sản bổ sung của bị đơn ông Lê Văn S thì bà Đào Thị Thanh L có ý kiến như sau:

+ Về thửa đất số 26, tờ bản đồ 09, diện tích 78m^2 (diện tích đo đạc mới là 79.7m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 270188, cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S, và bà Đào Thị Thanh L bà L đồng ý yêu cầu của bị đơn ông S, chia theo pháp luật, xác định là tài sản chung theo như ý kiến và trình bày ở trên.

+ Về phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Chung Lcs (Sau đây gọi tắt là công ty Lcs) – Địa chỉ: số 60/5 Ấp 2, xã X, huyện M, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam mang tên bà Đào Thị Thanh L: vào năm 2016, bà L và ông S có góp vốn vào công ty số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Sau đó bà L và ông S lại tiếp tục góp vốn vào Công ty mua tài sản là nhà và đất có giá 250.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản góp vốn là 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) nên việc ông S trình bày tổng giá trị góp vốn là 888.800.000 đồng (Tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) là không đúng. Tuy nhiên, giá trị tài sản góp vốn 750.000.000 đồng này, quá trình kinh doanh đã lấy hàng hóa và cấn trừ vào tiền vốn gốc đã góp vốn, đồng thời rút hết vốn ra khỏi Công ty cổ phần Lcs, nên không còn phần vốn góp nào tại Công ty nữa.

+ Đối với thửa đất có diện tích là 100m^2 (chiều ngang 5m, chiều dài 20m; sau khi thẩm định thì diện tích là 125m^2) thuộc một phần thửa đất số 95, tờ bản đồ số 02, diện tích: 6806,8m^2 tại thôn P, xã Đ, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa, đã được UBND thành phố Nha trang cấp Giấy chứng nhân QSD đất số AN356482 ngày 10/12/2008 mang tên ông Phạm X, bà Trần Thị M. Bà L xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà L và ông S đã tự thỏa thuận chia với nhau và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ông Sang đã rút đối với yêu cầu này.

+ Đối với khoản tiền mở sổ tiết kiệm: bà L xác định, vợ chồng thống nhất mở tài khoản tiết kiệm mỗi người đứng tên một sổ tiết kiệm với số tiền là 900.000.000 đồng, tổng cộng hai vợ chồng là 1.800.000.000 đồng, mục đích để làm thủ tục xin cấp Visa để thăm nom, chu cấp khi cần thiết cho hai con chung là Lê Văn C và Lê Thị Yến N đang du học, sinh sống tại Canada. Sau khi ly hôn thì hai vợ chồng đã chia đối với khoản tiền này.

Sau khi ly hôn thì bà Lê đã lấy một phần của số tiền 900.000.000 đồng đã rút ra để chu cấp, gửi cho hai con chung ăn học tổng số tiền là 633.000.000 đồng, ông S đã chu cấp cho các con chung số tiền là 63.270.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ và lời trình bày

của các con kèm theo) lý do trợ cấp, gửi tiền là do các con đang đi học tại nước ngoài, thời điểm này dịch bệnh Covit 19 đang bùng phát trên thế giới các con chưa đi làm, không có thu nhập. Vì vậy, đề nghị ông S phải trả cho bà L ½ khoản tiền đã chu cấp cho các con chung theo như nội dung khởi kiện bổ sung của ông S yêu cầu chia số tiền 900.000.000 đồng của bà L đang giữ, còn số tiền 900.000.000 đồng của ông đã dùng vào việc mua hàng hóa để nhập vào khối tài sản chung của hai vợ chồng, đối với yêu cầu nhập số tiền này của ông S để đưa vào chia tài sản chung thì bà L không đồng ý bởi vì số tiền này ông S rút tiền ra sau thời điểm hai vợ chồng ly hôn, ông S không có chứng cứ chứng minh được đã dùng số tiền này để mua hàng hóa để nhập vào tài sản chung của hai vợ chồng. Còn đối với số tiền 900.000.000 đồng bà L đang giữ ông S yêu cầu chia số tiền này thì bà L không đồng ý vì một phần này đã chuyển cho các con ăn học với số tiền là 633.000.000 đồng, yêu cầu ông S phải thanh toán lại cho bà L ½ của số tiền này.

+ Bà L thừa nhận: bà H (là mẹ kế của bà L) có vay vợ chồng số tiền 150.000.000 đồng nhưng bà H đã trả cho bà L toàn bộ số tiền này hiện nay bà L đang giữ và bà L đồng ý chia ½ đối với số tiền này.

Nguyện vọng bà L yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định, mỗi người được hưởng ½, vì bản thân là phụ nữ và để bản thân bà L có đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dậy con cái sau này khi các cháu về nước và đề nghị Tòa án xem xét đến công sức đóng góp của các con trong khối tài sản chung của hai vợ chồng và chia cho các cháu một phần tài sản để đảm bảo cuộc sống sau này. Yêu cầu ông S phải có nghĩa vụ xem xét đối với số tiền đã gửi cho các con ăn học tại Canada.

Về bất động sản là hàng hóa và những người mua hàng còn nợ các đương sự thống nhất ai được chia cửa hàng để tiếp tục kinh doanh thì có trách nhiệm nhận số hàng hóa theo như biên bản đã kiểm đếm, kiểm kê và thống nhất vào ngày 05/02/2021 có giá trị theo kết quả thẩm định giá là 17.385.500.000 đồng và có trách nhiệm thu hồi tổng số tiền những người khách hàng nợ là 2.695.236.000 đồng nên các bên thống nhất không đưa những người nợ này vào tham gia tố tụng, vì đây thuộc phần tài sản chung của vợ chồng, không phải là nghĩa vụ của vợ chồng, còn nếu phát sinh tranh chấp sẽ được khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

- Về công nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung. Đối với các yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, quá trình giải quyết vụ án, những người này đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

**** Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Đ trình bày ý kiến:***

Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định tài sản chung của bà L và ông S như phần trình bày của các đương sự. Ông chỉ trình bày bổ sung một số ý kiến như sau:

+ Đối với khoản nợ phải thu là hơn 2.695.236.000 đồng Phần này trong quá trình hòa giải nguyên đơn và bị đơn đã tự nguyện xác nhận và cung cấp danh sách khách hàng, số tiền số nợ, đồng thời thống nhất không đưa những người này (con nợ) vào tham gia

tố tụng và giao việc thu hồi số nợ này cho bên nào nhận cửa hàng tiếp tục kinh doanh. Tại phên tòa Người đại diện cho bị đơn cũng xác nhận danh sách, số nợ đã cung cấp cho Tòa có chữ ký của bị đơn. Mặt khác từ khi tranh chấp đến nay gần 3 năm, cửa hàng do ông S tiếp quản và tiếp tục kinh doanh ngược lại bà L chủ yếu sinh sống tại thành phố B. Do vậy nếu giao khoản nợ phải thu cho ông S tiếp tục kinh doanh và thu sẽ hợp lý hơn giao cho bà L.

+ Đối với khoản tiền 900.000.000 đồng (sổ tiết kiệm): Trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận gửi 2 sổ tiết kiệm có mệnh giá ngang nhau, nhưng sau khi ly hôn bị đơn sử dụng vào mục đính gì nguyên đơn không biết. Bị đơn cho rằng đã dùng số tiên này mua hàng nhưng không có căn cứ rõ ràng bởi từ trước đến nay việc kinh doanh mua bán hàng hóa đều sử dụng tài sản chung. Do các bên không chứng minh được đã đưa số tiền này vào tài sản chung, nên mỗi bên phải chịu trách nhiệm riêng về số tiền mà mình đã có (mỗi bên chịu 900.000.000 đồng), nên không cần thiết phải đưa số tiền này vào chia vì mỗi bên đã sở hữu số tiền ngang nhau.

+ Đối với số tiền góp vốn tại Công ty Lcs: Mặc dù các bên mâu thuẫn về số tiền góp vào công ty. Tuy nhiên bị đơn cũng xác nhận rằng nguyên đơn đã rút vốn khỏi công ty năm 2017, nhưng cho rằng nguyên đơn sử dụng vào mục đích cá nhân và buộc nguyên đơn phải chịu số tiền này là thiếu căn cứ. Bởi lẽ, trong thời kỳ hôn nhân mọi chi tiêu, mua bán hàng hóa, sinh hoạt gia đình đều dùng nguồn thu từ kinh doanh. Do vậy, số tiền rút vốn (được dùng vào mục đích lấy hàng hóa về để bán) được xem là sử dụng chung cho gia đình, nên số tiền và hàng hóa mà bà L đã nhận từ công ty Lcs đã dùng cho hoạt động mua bán của cửa hàng, số tiền bán được lại tiếp tục dùng chung, nên không thể buộc bà L chịu phần này mà phải được xem là đã nhập vào tài sản chung.

+ Sau khi li hôn 2 con chung (sinh 1998 và 2000) vẫn đang học tại Canada, trong thời gian xảy ra dịch bệnh Covid-19 các con không có việc làm thêm, không có thu nhập nên đã yêu cầu ông S và bà L hỗ trợ. Ông S gửi 2000USD tương đương 66 triệu đồng, bà L gửi 630.000.000 trong số tiền 900.000.000 đồng của sổ tiết kiệm nên bà L đề nghị mỗi người chịu ½, nhưng ông S cho rằng các con đã trên 18 tuổi nên cha mẹ không có nghĩa vụ cấp dưỡng mà tùy thuộc vào sự tự nguyện của các bên. Vấn đề này ông cho rằng yêu cầu của bà L là chính đáng và có căn cứ. Bởi lẽ việc cho con đi du học là dựa trên sự đồng thuận của 2 vợ chồng, nay vợ chồng đã ly hôn, nên trách nhiệm phải chia đều nhau. Mặt khác, cả 2 con đã trên 18 tuổi, nhưng đây là trường hợp đặc biệt, trường hợp bất khả kháng, trong thời gian dịch bệnh các con chung không có việc làm thêm, không có thu nhập nhưng vẫn cần chi tiêu cuộc sống tối thiểu, ở Việt Nam nhà nước còn có chính sách hỗ trợ cho người dân trong vùng dịch, hỗ trợ vé máy bay để công dân về nước. Việc cấp dưỡng, hỗ trợ con chung trong trường hợp này không những trách nhiệm về pháp luật mà còn trách nhiệm về đạo đức xã hội. Do vậy, yêu cầu của bà L là chính đáng, phù hợp pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội, truyền thống của người Việt Nam và cũng nằm trong phần yêu cầu của bị đơn đối với việc chia số tiền 900.000.000 đồng mà bà L đang giữ. Kính đề nghị Hội đồng xét xử chấp thuận.

+ Đối với khoản tiền 150.000.000 đồng bà L đang giữ và có trách nhiệm chia ½ cho ông S đối với số tiền này là phù hợp.

+ Đối với căn nhà và đất và ông S khai có trước khi hôn nhân nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông phát sinh trước thời kỳ hôn nhân. Mặc dù ông S khai căn nhà này phát sinh trước hôn nhân, nhưng với giá trị vào thời điểm đó không lớn và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, đến năm 2002 tức là sau thời điểm ông S kết hôn với bà L vào năm 1997 mới được cấp giấy Chứng nhận và mang tên 2 vợ chồng. Từ năm 2002 đến nay ông S biết nhưng không ý kiến gì mặc nhiên được hiểu ông S đồng ý sát nhập vào tài sản chung. Nếu ông S không đồng ý thì có quyền liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh đứng tên một mình ông S, nhưng không làm, điều này được hiểu mặc nhiên ông S đồng ý đây là tài sản chung. Do vậy, yêu cầu của ông S coi đây là tài sản riêng của ông S là không phù hợp, đề nghị Tòa không chấp nhận và xem đây là tài sản chung của vợ chồng.

+ Đối với yêu cầu chia toàn bộ tài sản theo tỷ lệ 7/3 (ông S 7 phần, bà L 3 phần) của bị đơn. Luật hôn nhân và gia đình quy định về nguyên tắc tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì chia đôi. Tuy nhiên Tòa có quyền xem xét công sức đóng góp của mỗi bên đồng thời xem xét đến quyền lợi của Phụ nữ và các con. Trong vụ án này các bên không bên nào chứng minh thuyết phục việc mình đóng góp nhiều hơn bên còn lại. Do vậy Kính đề nghị quý tòa xem xét chia toàn bộ khối tài sản chung của ông S và bà L mỗi người ½ theo quy định của pháp luật.

**** Bị đơn ông Lê Văn S và người đại diện ủy quyền bà Phạm Thị Bích C trình bày:***

Về tài sản chung của vợ chồng thì ông Lê Văn S và người đại diện theo uỷ quyền cũng đồng ý và thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và xác định các tài sản là: Thửa đất số: 22 (số mới 204); Thửa đất số 23 (số mới 254); Thửa đất số 24 (số mới 180); Thửa đất số 27 (số mới 255); Thửa đất số 26 (số mới 205); Thửa đất số 46 (số mới 219); Thửa đất số 39 (số mới 258); Thửa đất số 38 (số mới 238); Thửa đất số 31 (số mới 01); Thửa đất số 50 (số mới 01); Thửa đất số 48a; Thửa đất số 49a; Thửa đất số 79 cùng những tài sản là hàng hóa đang kinh doanh theo kiểm đếm, kiểm kê và thống nhất về chủng loại, số lượng hàng hóa ghi ngày 05/02/2021 là tài sản chung của vợ chồng.

- Quá trình khởi kiện ngày 25/10/2021, ông S có đơn khởi kiện yêu cầu bổ sung về việc yêu cầu phân chia phần tài sản chung còn thiếu, cụ thể gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số 26 (số mới 205), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 79.7m$^{2)}$, tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đã được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 270188, cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

2. Phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Chung LCS (Sau đây gọi tắt là Cty Lcs) – Địa chỉ: số 60/5 Ấp 2, xã X, huyện H, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam mang tên bà Đào Thị Thanh L với tổng giá trị: 888.800.000 đồng (Tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

3. 01 lô đất diện tích khoảng 100 m^2 thuộc một phần của thửa đất số 95, tờ bản đồ số 2, diện tích: 6806,8m^2, tại thôn H, xã Đ, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa, đã được UBND Tp. N, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy CNQSD đất số AN 356482 ngày 10/12/2008 mang tên ông Phạm X, bà Trần Thị M. Đối với thửa đất này, quá trình giải quyết vụ án các bên thống

nhất tự thỏa thuận chia với nhau nên ông Lê Văn S đã tự nguyện rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Khoảng tháng 03/2020, bà L có yêu cầu ông S mở cho bà L 01 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng S – Chi nhánh E với số tiền 900.000.000 đồng để bà L làm thủ tục xin cấp visa sang thăm các con chung đang du học và sinh sống tại Canada. Tuy nhiên, vì tình hình bệnh dịch nên bà L không lập thủ tục xin cấp visa được và số tiền 900.000.000 đồng này, bà L đang quản lý và yêu cầu chia số tiền này.

5. Năm 2005, Bà H (là mẹ của bà L) có vay của vợ chồng ông S, bà L số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Đến tháng 03/2021, bà L đã lấy 150.000.000 đồng từ bà H và không thông báo cho ông S biết, hiện bà L đàng quản lý. Nay, ông S yêu cầu Tòa án phân chia số tiền 150.000.000 đồng nói trên. Bởi đây là một phần trong khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông S, bà L.

Ông S xác định toàn bộ khối tài sản nêu trên, bao gồm cả tài sản trên đất là tài sản chung của ông S và bà L. Nhưng ông không đồng ý với yêu cầu của bà L là phân chia khối tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người là ½. Bởi lẽ, một phần của khối tài sản này đã được ông S tạo dựng trước khi kết hôn và sau khi kết hôn thì ông S có vai trò chính trong việc phát triển khối tài sản mà hiện nay các bên đang tranh chấp, cụ thể như sau:

Năm 1987 cha mẹ ông S đã cho ông S mượn 01 căn nhà của gia đình tại chợ E để ông S mở cửa tiệm sạc bình ắc quy mang tên Văn S. Ông S được UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy phép kinh doanh với ngành nghề đăng ký là kinh doanh dịch vụ xạc bình ắc quy tại chợ huyện E. Sau khi được cấp giấy phép ông S đã hoạt động kinh doanh ổn định theo ngành nghề được cấp phép đồng thời nộp đầy đủ các loại thuế phí theo quy định nhà nước.

Năm 1993, UBND huyện E đã ban hành Quyết định số 640/QĐ-UB ngày 10/08/1993 về việc giao diện tích 55.8m2 đất nêu trên (nay thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 9, diện tích 57.3m²) tại khối 3, thị trấn K cho bà Đoàn Thị H (mẹ ông S). Tiếp đó, năm 1996 ông S đã nhận chuyển nhượng 01 lô đất có diện tích 42.87m² (nay thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 9, diện tích 32.5m²) bên cạnh cửa tiệm Văn S và được UBND huyện E xác nhận kê khai quyền sử dụng đất số 39/XN-KKQSDĐ ngày 20/05/1996. Sau khi nhận chuyển nhượng lô đất nêu trên thì ông S đã xây dựng một căn nhà trên 2 thửa đất của ông S và bà H với tổng diện tích là 98.67 m² để mở rộng cửa tiệm kinh doanh Văn S và 02 thửa đất này cũng là một phần của cửa hàng Văn S hiện nay.

Năm 2002, ông S và bà H lập thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất và để tiện cho việc quản lý, sử dụng nên ông S và bà H thống nhất sẽ đổi 2 thửa đất cho nhau. Vì vậy, khi lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất thì ông S đã đăng ký chủ quyền đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 9, diện tích 57.3m² (thửa đất của bà H); bà H đăng ký chủ quyền đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 9, diện tích 32.5m² (thửa đất của ông S). Đến năm 2009, ông S và bà L cũng đã nhận chuyển nhượng phần diện tích 32.5m² nêu trên của bà H.

Như vậy, tài sản là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 9, diện tích 57.3m² và cửa tiệm Văn S là tài sản do ông S tạo lập, được hình thành từ năm 1987 chứ không phải là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Năm 1997, khi ông S kết hôn với bà L thì bà L

vừa rời khỏi ghế nhà trường nên hầu hết việc kinh doanh của cửa tiệm Văn S là do ông S đảm nhận vai trò chính. Kể từ khi thành lập cửa tiệm đến nay thì ông S là chủ sở hữu cửa tiệm Văn S và là người trực tiếp điều hành, phát triển cửa tiệm, còn bà L chủ yếu phụ giúp ông S các công việc như phụ bán hàng, quản lý sổ sách hàng hóa. Ông S xác định khối tài sản chung của ông S, bà L được hình thành từ việc kinh doanh của cửa tiệm Văn S mà trong đó: ông S là người đóng vai trò chính tạo dựng khối tài sản là các quyền sử dụng đất đều đứng tên hai vợ chồng từ năm 1998 cho đến nay. Tuy nhiên, xét về công sức đóng góp trong khối tài sản chung thì chủ yếu là công sức đóng góp của ông S nên việc Tòa án phân chia khối tài sản chung theo tỷ lệ ông S 7 (bảy) phần và bà L 3 (Ba) phần là thấu tình đạt lý và hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

- Đối với yêu cầu chia một phần tài sản cho các con chung: Toàn bộ 14 quyền sử dụng đất của ông S, bà L đều có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng chứ không phải được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông S, bà L nhưng nguồn gốc là nhận chuyển nhượng từ năm 2006, khi đó các con còn nhỏ chưa có công sức đóng góp gì nên yêu cầu của phía nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Chung lcs (Sau đây gọi tắt là Công ty Lcs) – Địa chỉ: số 60/5 Ấp 2, xã X, huyện H, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam mang tên bà Đào Thị Thanh L với tổng giá trị: 888.800.000 đồng (Tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Việc bà L cho rằng phần vốn góp này đã được bà L rút vốn, cụ thể là nhập hàng hóa theo giá trị phần vốn góp nhận được và giao cho cửa hàng Văn S là không đúng. Bởi, trước đây cửa hàng Văn S vẫn mua bán và nhập hàng của Cty Lcs để bán nhưng đây là hoạt động kinh doanh của cửa hàng Văn S. Việc bà L rút phần vốn góp và nhập hàng hóa theo giá trị phần vốn góp về cửa hàng Văn S thì ông S không biết nên không đồng ý.

- Đối với khoản tiền mở sổ tiết kiệm: Tháng 03/2019, ông S và bà L lập 2 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng S – Chi nhánh E với giá trị mỗi sổ tiết kiệm là 900.000.000 đồng để làm thủ tục sang Canada thăm các con chung. Tuy nhiên, do tình hình bệnh dịch nên không làm thủ tục được nên ông S đã sử dụng 900.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm của ông S để nhập hàng hóa về cửa hàng Văn S, còn bà L thì vẫn quản lý số tiền 900.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm của bà L yêu cầu chia số tiền này. Việc bà L cho rằng bà đã chuyển số tiền này sang Canada cho các con chung thì ông S không đồng ý. Bởi vì, đầu năm 2021, ông S đã thông báo với các con chung là ông S và bà L đã ly hôn nên các con chung nếu cần chu cấp thì phải báo rõ số tiền cho ông S, nhưng ông S không hề nhận được yêu cầu chuyển tiền nào từ phía các con chung. Hơn nữa, hiện tại các con chung của ông S và bà L đều đã trên 18 tuổi và có khả năng kiếm tiền nên việc bà L cho rằng bà L đã chuyển số tiền 633.000.000 đồng cho các con chung và yêu cầu chia số tiền này thì ông S không đồng ý.

- Việc bà L yêu cầu được chia đôi cửa hàng Văn S là căn nhà 134 - 136 Nguyễn T, thị trấn K, huyện E thì ông S không đồng ý vì khối tài sản chung có được là tài sản hình thành từ cửa tiệm Văn S từ năm 1987 và ông S là người sáng lập cũng như phát triển cửa hàng Văn S. Hiện nay, bà L đang là Giám đốc Chi nhánh Đắk Lắk - Công ty

Cổ phần Ngôi Nhà Chung lcs và bà L không còn tham gia vào bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của cửa hàng Văn S. Vì vậy, ông S có nguyện vọng được nhận cửa hàng Văn S và hàng hóa mà cửa hàng đang kinh doanh để ông S được tiếp tục kinh doanh bởi đây là đứa con tinh thần và cũng là tâm huyết hơn 30 năm của ông S. Còn khi nhận phần tài sản là cửa hàng nếu phần tài sản chênh lệch thì ông S sẽ có trách nhiệm bù trừ cho bà L theo quy định của pháp luật.

- Về những người khách hàng nợ: Đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn là bên nào nhận cửa hàng kinh doanh Văn S thì có quyền thu hồi đối với các khoản khách hàng nợ theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê và thống nhất về chủng loại, số lượng hàng hóa, khách hàng nợ ghi ngày 05/02/2021 và không yêu cầu những khách hàng nợ vào tham gia tố tụng vì đây là tài sản chung của vợ chồng, không phải là nghĩa vụ chung.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, quá trình giải quyết vụ án ông S có yêu cầu Tòa án đưa Công ty Cổ phần dịch vụ TA; Công ty Cổ phần SK Việt Nam và Bà Trần Thị Thanh N là Chủ hộ kinh doanh Cơ sở sản xuất dây cáp điện N vào tham gia và những người này đều có yêu cầu độc lập giải quyết về số nợ nhưng họ đều đã rút yêu cầu độc lập, nên ông S đồng ý và không ý kiến gì.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đỗ Thị Minh P trình bày ý kiến tranh luận:***

Bà thống nhất đối với các tài sản chung mà các đương sự đã trình bày và xác định tài sản chung của vợ chồng được nguyên đơn và bị đơn đưa ra yêu cầu bao gồm bất động sản (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất), động sản (hàng hóa đang kinh doanh) và các tài sản khác (phần vốn góp, sổ tiết kiệm và khoản cho vay khác). Do đó, cần xác định rõ đối tượng phân chia ở đây là tài sản chung của vợ chồng và chủ thể được phân chia là vợ và chồng, không bao gồm các chủ thể khác và có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

+ Đối với Tài sản là động sản là hàng hóa đang kinh doanh, (theo BB kiểm kê tài sản ngày 5/2/2021 và tiền công nợ 182 người và hàng hóa kiểm kê vào ngày 5/2/2021): Bị đơn yêu cầu chia theo hiện vật theo tỷ lệ phân chia tài sản chung của vợ chồng.

+ Đối với Phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Chung Lcs (Sau đây gọi tắt là Công ty Lcs) – mang tên bà Đào Thị Thanh L với tổng giá trị: 888.800.000 đồng (Theo công bố thông tin từ ngày 11/06/2016 đến 23/07/2016). Xác nhận giá trị vốn này được Công ty Lcs thông báo cho cơ quan có thẩm quyền là Sở KHĐT và được công khai trên Cổng thông tin đăng ký quốc gia. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải mới nhất ngày 28/06/2023, Nguyên đơn xác nhận có khoản góp vốn này và Cty Lcs đã có Đơn trình bày ngày 09/05/2022 (Bút lục 609) xác nhận khoản góp vốn này nhưng đã bà L đã lấy hàng cấn trừ vào tiền góp vốn. Tại phiên tòa bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phân chia phần vốn góp này vì bà L đã xác nhận đây là tài sản chung. Đối với việc lấy hàng, cấn trừ tiền giữa bà L và Cty Lcs không có chứng cứ thể hiện nhập hàng vào hàng hóa của Tiệm điện Văn S nên không chứng minh được bà L đã nhập lại vào tài sản chung, nghĩa là khoản tiền này Bà L đã sử dụng riêng.

+ Đối với Sổ Tiết kiệm mở tại Ngân hàng S – Chi nhánh E với số tiền 900.000.000 đồng để Bà L làm thủ tục xin cấp Visa sang thăm các con tại Canada, do tình hình bệnh

dịch nên Bà L đã không lập thủ tục xin cấp Visa và số tiền 900.000.000 nêu trên hiện do Bà L quản lý. Yêu cầu phản tố này của bị đơn chỉ đối với số tiền tiết kiệm bà L đã rút và sử dụng riêng. Số tiền này là một phần trong sổ tiết kiệm 1.800.000.000 đồng. Còn phần 900.000.000 đồng mà bị đơn rút được nhập vào tài sản chung để kinh doanh cửa hàng (tất toán ngày 04/12/2020 tại sao kê ngân hàng S số tài khoản 050109903334 với số tiền 1.221.370.005 đồng). Còn phần 900.000.000 đồng bà L rút, bà L cũng đã xác nhận đã rút tại Biên bản hòa giải mới nhất ngày 28/06/2023, nhưng trình bày số tiền này được gửi cho các con chi tiêu, ăn học. Tuy nhiên, Nguyên đơn đã không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc chuyển tiền nên việc sử dụng này không được tính là mục đích chung. Vì vậy, số tiền này phải được nhập vào tài sản chung để chia theo vụ án này.

Đối với số tiền cho vay 150.000.000 đồng bà L thừa nhận đang giữ và xác định là tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đây là tài sản chung của vợ chồng và chia theo tỷ lệ.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng 633.000.000 đồng dây là yêu cầu khởi kiện mới đặt ra tại phiên tòa, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Ngoài ra, con chung đã trưởng thành, không thuộc trường hợp thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình. Nên theo quy định này, Nguyên đơn không có cơ sở pháp lý để yêu cầu.

Cơ sở xem xét tỷ lệ phân chia tài sản chung:

Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định về Nguyên tắc phân chia tài sản khi vợ chồng ly hôn: *Tài sản chung của vợ chồng **được chia đôi** nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: ... **Công sức đóng góp** của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.*

Ông S xác định toàn bộ khối tài sản đang tranh chấp nêu trên là tài sản chung. Tuy nhiên, yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu Tòa án phân chia khối tài sản chung của ông S bà L theo tỷ lệ mỗi người một nửa là chưa xem xét đến công sức đóng góp của ông S trong khối tài sản chung của vợ chồng ông S bà L hiện nay đang tranh chấp không phải đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Vì một phần của khối tài sản này đã được ông S tạo dựng trước khi ông S cưới bà L và sau khi kết hôn thì ông S cũng đóng vai trò chính trong việc phát triển phần tài sản được hình thành trước thời kỳ hôn nhân thành khối tài sản mà hiện nay các bên đang tranh chấp như nội dung đã người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã trình bày.

Như vậy xác định tài sản là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 9, diện tích 57.3m² và cửa tiệm Văn S là tài sản do ông S tạo lập, được hình thành từ năm 1987 chứ không phải là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Năm 1997, khi ông S cưới bà L là lúc bà L vừa rời khỏi ghế nhà trường nên hầu hết việc kinh doanh của cửa tiệm Văn S là do ông S đảm nhận vai trò chính. Kể từ khi thành lập cửa tiệm đến nay thì ông S là chủ sở hữu cửa tiệm Văn S và là người trực tiếp điều hành, phát triển cửa tiệm còn bà L chủ yếu phụ giúp ông S các công việc như phụ bán hàng, quản lý sổ sách hàng hóa. Ông S là người thực hiện hầu hết các hoạt động của cửa hàng, trực tiếp quản lý, phát triển Cửa hàng, thể hiện qua việc ông S là người trực tiếp ký các giấy tờ, văn bản của hộ kinh doanh trong suốt thời gian dài: Giấy phép thành

lập hộ kinh doanh, Giấy phép hộ kinh doanh hàng năm do ông S đứng tên ký; Là người trực tiếp quản lý, kê khai, nộp các loại thuế của hộ kinh doanh; Là người trực tiếp thực hiện việc khai báo địa điểm kinh doanh của cửa hàng, xin cấp phép về đủ điều kiện về môi trường...Thanh toán công nợ, ký hợp đồng mua hàng; và thực hiện các công việc khác.

Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, kính đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xem xét giải quyết phân chia khối tài sản chung của ông S bà L theo tỷ lệ ông S 7 phần, bà L 3 phần.

Tại nội dung Biên bản hòa giải ngày 28/06/2023, nguyên đơn cũng có nguyện vọng nhận "*động sản là các mặt hàng đã được kiểm kê vào ngày 05/02/2021 cho Bà Lê tiếp tục kinh doanh*", nay Bị đơn đồng ý chia động sản là hàng hóa đang kinh doanh tại Cửa hàng theo tỷ lệ phân chia mà Hội đồng xét xử quyết định.

Với các nội dung giải trình chi tiết nêu trên, tôi đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể là chấp nhận phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với: 12 Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có liên quan; Động sản là hàng hóa đang kinh doanh;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn đối với: Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 26; Phần vốn góp tại Công ty Lcs với số tiền 888.800.000 đồng; Sổ tiết kiệm 900.000.000 đồng; Số tiền cho vay 150.000.000 đồng. Đình chỉ đối với thửa đất tại Nha Trang do bị đơn có đơn xin rút yêu cầu.

Chấp nhận toàn bộ các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng và chia theo tỷ lệ tương ứng với công sức đóng góp của các bên. Cụ thể là cho Nguyên đơn 3 phần và bị đơn 7 phần, yêu cầu chia theo hiện vật bao gồm các quyền sử dụng đất, hàng hóa đang kinh doanh và công nợ phải thu (182 người) cho cả nguyên đơn và bị đơn.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ ngang nhau và công sức đóng góp của các con trong khối tài sản chung.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn C trình bày:***

Về tài sản chung của bố mẹ tôi là ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, yêu cầu xem xét công lao đóng góp rất lớn của mẹ tôi là bà L trong việc tạo lập khối tài sản chung, đặc biệt là yêu cầu xem xét đến khoản tiền mà mẹ tôi bà L đã chu cấp tất cả các khoản chi phí ăn, ở và học hành vốn rất đắt đỏ tại Canada cho tôi và em gái Lê Thị Yến N kể từ thời điểm bố mẹ tôi ly hôn đến nay, bố tôi (ông S) không hề hỗ trợ bất kỳ một khoản nào, bởi bố tôi (ông S) có yêu cầu tôi và em gái Lê Thị Yến N gửi sao kê chi tiết các khoản chi phí ăn uống, sinh hoạt và học tập cho bố tôi, nhưng nhiều lần nhắn tin và gọi điện nhưng ba tôi cũng không chu cấp và cũng không có hồi âm.

Hiện nay do tôi đang học tập và làm việc tại Canada xa xôi và do tình hình dịch bệnh. Thế nên tôi không trực tiếp tham gia vụ án án được. Vì vậy tôi xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án và các phiên xử. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Yến N trình bày:***

Bố mẹ tôi là ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L kết hôn với nhau vào thời điểm làm ăn kinh doanh của bố tôi gặp rất nhiều khó khăn. Sau khi kết hôn mẹ tôi (bà L) đã đóng góp rất lớn trong việc vực dậy cửa hàng Văn S và kinh doanh thành công, tạo lập được khối tài sản như ngày nay. Khi bố mẹ tôi ly hôn, bố tôi (ông S) đã giành toàn quyền để kinh doanh. Từ tháng 3/2021, bố tôi không trợ cấp cho tôi bất kỳ khoản tài chính nào để tôi chi phí ăn học tại Canada, toàn bộ các chi phí này đều do mẹ tôi (bà L) xoay sở vay mượn để chu cấp cho tôi và anh trai là Lê Văn C. Từ thực tế trên, tôi đề nghị quý Tòa án giải quyết chia khối tài sản chung của bố mẹ tôi theo quy định của pháp luật, đồng thời yêu cầu xem xét đến khoản tiền mà mẹ tôi bà Lê đã chu cấp tất cả các khoản chi phí ăn, ở và học hành cho tôi tại Canada.

Hiện nay do tôi đang học tập và làm việc tại Canada xa xôi và do tình hình dịch bệnh. Thế nên tôi không trực tiếp tham gia vụ án án được. Vì vậy tôi xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án và các phiên xử. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần ngôi nhà chung Lcs - người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Trang Ngọc Minh T trình bày:***

Ngày 20/01/2016, bà Đào Thị Thanh L góp vốn vào Công ty Lcs với số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) để mua 50.000 cổ phần (Năm mươi nghìn) cổ phần, với mệnh giá 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)/cổ phần. Tuy nhiên, khoản đầu tư trên đã được bà L rút tại Công ty Lcs bằng hình thức lấy hàng điện gia dụng cho Cửa hàng điện Văn S (thuộc sở hữu của bà L và ông S). Cụ thể, từ ngày 07/09/2019 đến ngày 16/12/2019, phần góp vốn trên, bà L đã rút vốn bằng cách lấy hàng điện gia dụng tại Công ty Lcs cho Cửa hàng điện Văn S, với giá trị hàng là 304.529.000 đồng (Ba trăm lẻ bốn triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Ngày 01/10/2016, bà Đào Thị Thanh L tiếp tục góp vốn vào Công ty Lcs với số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) để mua 01 miếng đất tại thửa đất số 109, tờ bản đồ 69, địa chỉ: Số 17E, đường Lương T, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, để làm Văn phòng Chi nhánh Lcs tại tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, khoản đầu tư trên đã được bà L rút tại Công ty Lcs bằng hình thức lấy hàng điện gia dụng cho Cửa hàng điện Văn S. Cụ thể, từ ngày 04/02/2020 đến ngày 22/01/2021, bà L đã rút vốn bằng cách lấy hàng điện gia dụng tại Công ty Lcs cho Cửa hàng điện Văn S, với giá trị hàng là 398.323.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Tổng cộng giá trị hàng điện gia dụng bà L đã lấy tại Công ty Lcs về Cửa hàng Văn S là 702.852.000 đồng (Bảy trăm lẻ hai triệu tám trăm năm mươi hai ngàn đồng). Như vậy, tính tới nay, bà Đào Thị Thanh L đã rút hết vốn và mọi quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến góp vốn tại Công ty cổ phần Ngôi Nhà Chung Lcs bằng hình thức lấy hàng điện gia dụng của Công ty Lcs.

Do đó, đối với việc giải quyết phân chia tài sản chung của ông S và bà L thì công ty Lcs không còn liên quan gì nữa.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Công ty cổ phần dịch vụ TA, Hộ kinh doanh sản xuất dây cáp điện NL, Công ty cổ phần**

Sk Việt Nam – đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Đức T trình bày các nội dung cụ thể như sau:

- Đối với yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần dịch vụ TA:

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, Toà án nhân dân huyện Ea Kar đã thụ lý yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty cổ phần dịch vụ TA là: Buộc ông Lê Văn S - chủ hộ kinh doanh Văn S và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty cổ phần dịch vụ TA số tiền 10.794.064.000[đ] (Mười tỷ bảy trăm chín mươi tư triệu không trăm sáu mươi tư nghìn đồng chẵn).

Tuy nhiên, ngày 16/03/2023 Công ty cổ phần dịch vụ TA có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

- Đối với yêu cầu độc lập của của bà Trần Thị Thanh N Chủ hộ kinh doanh sản xuất dây cáp điện NL:

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, Toà án nhân dân huyện Ea Kar đã thụ lý yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị Thanh N Chủ hộ kinh doanh sản xuất dây cáp điện NL, buộc ông Lê Văn S - chủ hộ kinh doanh Văn S và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 2.924.889.000 đồng (Hai tỉ chín trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Tuy nhiên, ngày 03/01/2023 bà Trần Thị Thanh N và chồng là Nguyễn Ngọc L có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

- Đối với yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần Sk Việt Nam:

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, Toà án đã thụ lý yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty cổ phần Sk Việt Nam là: Buộc ông Lê Văn S - chủ hộ kinh doanh Văn S và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty cổ phần Sk Việt Nam số tiền 1.154.408.930 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm lẻ tám nghìn chín trăm ba mươi đồng).

Tuy nhiên**,** ngày 28/03/2023 Công ty cổ phần SK Việt nam có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

- Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2025/HNGĐ-ST ngày 29/08/2023, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar quyết định:

- Căn cứ vào Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, điểm b, Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 208, Điều 210, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015.

Điều 29, Điều 33, Điều 46, Điều 59, Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S.

I. Chia cho bà Đào Thị Thanh L được quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất bao gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 62.2m2) và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 40.6m2, tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số R 287627, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 10/05/2002 cho hộ ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là một phần khu nhà bán hàng có móng đổ bê tông, trụ sắt, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, trần Thạch cao, Xà gồ sắt, Mái lợp tôn, hệ thống đi dạng cửa cuốn bằng sắt.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 5.58m + 1.26m + 11.33m.
- Phía Tây: Giáp thửa 23 (số thửa mới 254) có cạnh dài: 7.71m + 10.05m.
- Phiá Nam: Giáp thửa 26 (số thửa mới 205) có cạnh dài: 1.77m + 4.23m.
- Phía Bắc: Giáp đường Quốc lộ 26 có cạnh dài: 5.91m.

2. Thửa đất số 46 (số mới 219), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 105m2, trong đó 75m2 đất ở đô thị và 30m2 đất màu (diện tích đo đạc mới là 108.7m2, trong đó có 75m2 đất ở đô thị và 33.7m2 đất trồng cây hàng năm khác), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358954, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2004 cho hộ ông Ngyễn Bá Đ, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 26/02/2014 mang tên ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là nhà xây cấp 4 diện tích 106m2, móng xây gạch, nền láng xi măng, tường xây gạch, Xà gồ sắt, mái lợp tôn, cửa đi không có cánh.

Thửa đất có vị trí tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 38 (thửa mới 238) và thửa 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 10.75m + 8.57m.
- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 11.41m + 0.32m + 7.82m.
- Phía Nam: Giáp thửa 46a (thửa mới 237) có cạnh dài: 5.76m.
- Phía Bắc: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 0.11m + 5.39m.

3. Thửa đất số 39 (số mới 258), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 91,6m2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 92.9m2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270191, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là Dãy nhà trọ kết cấu Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, Tường xây gạch quét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 9.77m.
- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 9.78m.
- Phía Nam: Giáp thửa đất số 48 có cạnh dài: 9.42m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 38 (số thửa mới 238) và thửa đất số 46a (số thửa mới 237) có cạnh dài: 5.56m + 4.02m.

4. Thửa đất số 38 (số mới 238), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 119.5m2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 111.1m2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270190, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là dãy nhà trọ kết cấu Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, Tường xây gạch quét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

+ Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 27.74m.

+ Phía Tây: Giáp thửa đất số 46 (thửa mới 219) và thửa đất số 46a (thửa mới 237) có cạnh dài: 18.97m + 8.57m.

+ Phía Nam: Giáp thửa đất số 39 (thửa mới 258) có cạnh dài: 4.02m.

+ Phía Bắc: Giáp thửa đất số 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 3.88m.

5. Thửa đất số 31 (số mới 01), tờ bản đồ số 05 (số mới 100), diện tích: 223m2 (trong đó có 150m2 đất ở và 73m2 đất trồng cây hàng năm); diện tích đo đạc mới là 233.9m2, (trong đó 150m2 đất ở và 83.9m2 đất trồng cây hàng năm khác và 22.8m2 đất nằm trong hàng lang giao thông), tại khối 3B, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 001952, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 11/03/2009 cho ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là nhà kho diện tích 252m2, kết cấu móng xây đá hộc, nền láng xi măng, Tường xây gạch, quét sơn, xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn. Hệ thống cửa sắt dạng kéo.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 19, 102, 101 có cạnh dài: 38.96m + 3.77m.
- Phía Tây: Giáp thửa đất số 17 có cạnh dài: 3.83m + 38.89m.
- Phía Nam: Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm có cạnh dài: 6m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 100 có cạnh dài: 6m.

6. Thửa đất số 50 (số mới 01), tờ bản đồ số 23 (số mới 40), diện tích 2.810m2 (diện tích đo đạc mới là 2.595,7m2 đất trồng cây lâu năm), tại tổ dân phố 4, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 798269, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 16/05/2012 cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường bê tông có cạnh dài: 10.74m + 15.35m + 10.49m + 86.80m.
- Phía Tây: Giáp đường bê tông cạnh dài: 33.59m + 29.58m + 49.07m.
- Phía Nam: Giáp đường bê tông có cạnh dài: 3.93m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 10 có cạnh dài: 0.67m + 28.47m + 15.01m.

7. Thửa đất số 48a, tờ bản đồ số 13, diện tích 1150m2, (trong đó có 200m2 đất ở và 950m2 đất trồng cây hàng năm khác), tại Thôn 1A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 517858, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 01/06/2005.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 49a có cạnh dài: 116m.
- Phía Tây: Giáp thửa đất số 48 cạnh dài: 116m.
- Phía Nam: Giáp đường có cạnh dài:10m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 27 có cạnh dài: 9m.

8. Thửa đất số 49a, tờ bản đồ số 13, diện tích 330m2, (trong đó có 150m2 đất ở tại nông thôn và 180m2 đất trồng cây hàng năm), tại thôn 1A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532481, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 23/12/2006 mang tên hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 49 có cạnh dài: 110m.
- Phía Tây: Giáp thửa đất số 48a cạnh dài: 110m.
- Phía Nam: Giáp đường có cạnh dài: 3m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 25 có cạnh dài: 3m.

Tài sản trên thửa đất số 48a và 49a gồm có 01 ao nước kích thước (9x16), sâu khoảng 3m; 01 giếng đào đường kính 1,2m sâu 12m; 01 cây mận trồng năm 1985, 01 cây chuối, 01 bụi tre, 01 cây mít và hàng rào.

9. Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 07, diện tích 220m^2, (trong đó có 150m^2 đất ở và 70m^2 đất trồng cây lâu năm khác), tại thôn 5, xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 513663, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 24/07/2009, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 29/12/2016 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm nhà ở 1 và nhà ở 2, nhà vệ sinh, mái hiên, mái che và Sân bê tông.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:
- Phía Đông: Giáp đường liên thôn có cạnh dài: 67m.
- Phía Tây: Giáp thửa đất 80 có cạnh dài: 66.70m.
- Phía Nam: Giáp Quốc lộ 26 có cạnh dài: 4.8m.
- Phía Bắc: Giáp thửa 03 có cạnh dài: 3.4m.

Tổng giá trị toàn bộ tài sản bà Đào Thị Thanh L được chia là: 19.256.392.800 đồng (mười chín tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu ba trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng).

II. Chia ông Lê Văn S được được quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất bao gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số: 22 (số mới 204), tờ bản đồ số: 09 (số mới 100), diện tích: 27,5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 32.1m2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 38m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O366543, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 10/05/2002 cho hộ Tôn Nữ Thị L, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 25/06/2012 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm: Một nhà xây là nhà xây 2 tầng, móng và trụ đổ bê tông, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, trần thạch cao.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:
- Phía Đông: Giáp thửa 23 (thửa mới 254) có cạnh dài: 7.94m + 8.90m.
- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 3.99m + 0.17m + 3.83m + 4.15m + 2.76m.
- Phía Nam: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 3.06m.
- Phía Bắc: Giáp Quốc lộ 26 có cạnh dài: 5.04m + 0.96m.

2. Thửa đất số 23 (số mới 254), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 32.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 37.6m2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 35.5m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 481891, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 02/12/2009 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là khu nhà bán hàng.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:
- Phía Đông: Giáp thửa 24 (thửa mới 180) có cạnh dài: 7.41m + 10.05m.
- Phía Tây: Giáp thửa 22 (thửa mới 204) có cạnh dài: 7.94m + 8.90m.

- Phía Nam: Giáp thửa 27 (thửa mới 255), thửa 26 (thửa mới 205) có cạnh dài: 3.61m.

- Phía Bắc: Giáp Quốc lộ 26 có cạnh dài: 5.04m.

3. Thửa đất số 27 (số mới 255), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 76.6m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 262870, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 18/08/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 26 (thửa mới 205) có cạnh dài: 14.51m.

- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 13.50m.

- Phía Nam: Giáp thửa 46 (thửa mới 219) có cạnh dài: 5.39m.

- Phía Bắc: Giáp thửa 22 (thửa mới 204), thửa 23 (thửa mới 254) có cạnh dài: 3.06m + 2.44m.

4. Thửa đất số 26 (số mới 205), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 79.7m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270188, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 15.37m.

- Phía Tây: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 14.51m.

- Phía Nam: Giáp thửa 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 0.92m + 4.41m.

- Phía Bắc: Giáp thửa 23 (thửa mới 254), thửa 24 (thửa mới 180) có cạnh dài: 1.77m + 4.23m.

Tài sản trên thửa đất số 205 và 255 là nhà xây cấp 3 gồm 4 tầng diện tích xây dựng 745m2, gồm 1 tầng hầm, một tầng trệt và hai tầng lầu. Móng khung trụ, sàn, lầu, cầu thang đổ bê tông, cốt thép, Nền lát gạch Ceramic, Tường xây gạch sơn nước, Mái đổ bê tông. Hệ thống cửa đi và cửa sổ bằng gỗ và bằng kính cường lực và khu bán hàng.

5. Toàn bộ hàng hóa theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 có giá trị là 17.385.500.000 đồng (mười bảy tỉ ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng)

6. Được thu hồi toàn bộ số tiền khách hàng nợ theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 là 2.695.236.000đ (hai tỉ sáu trăm chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Tổng toàn bộ tài sản ông S được chia có giá trị là: 33.741.892.900 (ba mươi ba tỷ bảy trăm bốn mươi mốt ngàn tám trăm chín mươi hai ngàn chín trăm đồng).

* Buộc ông Lê Văn S phải có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị Thanh L số tiền chênh lệch chia tài sản chung là 7.429.041.050 đồng (bảy tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu không trăm bốn mươi mốt ngàn không trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* Buộc Bà Đào Thị Thanh L và ông Lê Văn S phải có trách nhiệm liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

III. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bị đơn ông Lê Văn S về việc yêu cầu chia Thửa đất diện tích 100 m2 (chiều ngang 5m, chiều dài 20m; sau khi thẩm định thì diện tích là 125m2) thuộc một phần thửa đất số 95, tờ bản đồ số 2, diện tích: 6806,8m2 tại thôn P, xã Đ, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa đã được UBND Tp. N, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy CNQSD đất số AN 356482 ngày 10/12/2008 mang tên ông Phạm X bà Trần Thị M.

IV. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần dịch vụ TA về việc yêu cầu ông Lê Văn S (chủ hộ kinh doanh Văn S) và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 10.794.064.000đ (Mười tỷ bảy trăm chín mươi tư triệu không trăm sáu mươi tư nghìn đồng chẵn).

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh N, Chủ hộ kinh doanh sản xuất dây cáp điện NL về việc yêu cầu ông Lê Văn S (chủ hộ kinh doanh Văn S) và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 2.924.889.000đ (hai tỉ chín trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần SK Việt Nam về việc yêu cầu ông Lê Văn S (chủ hộ kinh doanh Văn S) và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.154.408.930đ (Một tỷ một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm lẻ tám nghìn chín trăm ba mươi đồng).

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 218 BLTTDS.

V. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S về yêu cầu bà Đào Thị Thanh L phân chia tài sản đã góp vốn vào công ty cổ phần Lcs với số tiền 888.800.000đ (tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) và số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) số tiền gửi tiết kiệm bà L đang giữ.

VI. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh L về yêu cầu chia công sức đóng góp của con chung là Lê Văn C và Lê Thị Yến N trong khối tài sản chung của hai vợ chồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 12/9/2023, nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà phải có trách nhiệm trả cho ông S số tiền 23.574.000 đồng liên quan đến số tiền góp vốn vào Công ty cổ phần ngôi nhà chung Lcs.

- Các ngày 12, 20/9/2023 bị đơn ông Lê Văn S nộp đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung với nội dung: Ông cho rằng Toà án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, không xem xét toàn diện chứng cứ, không công bằng, nghiêm minh đứng về một phía. Việc thẩm định, định giá tài sản của Toà án cấp sơ thẩm không đúng quy định nên việc sử

dụng kết quả này để làm chứng cứ cho việc giải quyết vụ án là không có căn cứ. Do Toà án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn và người đại diện của bị đơn bổ sung yêu cầu kháng cáo với nội dung: Trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm không huỷ bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần vốn góp tại Công ty Lcs và sổ tiết kiệm 90.000.000.000đ mà nguyên đơn đã rút để dùng riêng, phân chia khối tài sản chung của ông S và bà L theo tỷ lệ giá trị tài sản là 7/3 tức là ông S 7 phần và bà L 3 phần, phân chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng theo hiện vật, đối với các quyền sử dụng đất, hàng hoá kinh doanh, quyền đòi nợ và các tài sản khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L, bị đơn ông Lê Văn S vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà phúc thẩm:

* Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

* Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L và bị đơn ông Lê Văn S. Đại diện viện kiểm sát thấy rằng: Đơn kháng cáo của bà L và ông S làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên hợp lệ.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đào Thị Thanh L, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thu thập cũng như lời trình bày của bà Nguyễn Trang Ngọc Minh T là Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Lcs, xác định bà L đã góp vốn vào Công ty Lcs với số tiền là 750.000.000 đồng, bà L đã rút hết vốn bằng hình thức lấy hàng điện gia dụng tại Công ty Lcs cho Cửa hàng điện Văn S, với tổng giá trị là 702.852.000 đồng. Số tiền này là tài sản chung của hai vợ chồng, đã được nhập vào khối tài sản của cửa hàng Văn S. Bà L và phía Công ty Lcs đều thừa nhận nội dung này nên việc lấy hàng hóa của bà L từ Công ty Lcs là trong thời kỳ hôn nhân và đã nhập vào cửa hàng Văn S là đúng với thực tế. Đối với số tiền là 47.148.000 đồng (phần chênh lệch của số tiền 750.000.000 đồng góp vốn - 702.852.000 đồng đã lấy hàng hóa) do bà L đang giữ được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, bà L phải có trách nhiệm trả cho ông S ½ số tiền này là 23.574.000 đồng là phù hợp. Nên kháng cáo của bà Đào Thị Thanh L về nội dung này là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn S về việc cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia số nợ chung 633.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện, bỏ lọt đương sự và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cũng như việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung và không chấp nhận các yêu cầu phản tố của ông là không khách quan, không xem xét toàn diện chứng cứ mà chỉ dựa vào lời khai của nguyên đơn không có căn cứ. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại các biên bản hoà giải ngày 29/10/2021, 07/4/2022 và ngày 28/6/2023 (BL 1094, 1099, 1122) với sự tham gia của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L và ông Lê Văn S, bà phạm Thị Bích C các bên đã đưa ra ý kiến, quan điểm và hoà giải về nội dung này, như vậy yêu cầu này đã được đưa ra và xem xét

trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên việc ông S cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ. Đối với số tiền 633.000.000 đồng mà bà Lê gửi cho các con sinh hoạt và ăn học trong thời gian bị dịch COVID-19 là trích từ khoản tiền tiết kiệm 900.000.000 đồng, con chung của ông bà là anh Lê Văn C, chị Lê Thị Yến N cũng thừa nhận và đồng ý với lời trình bày của bà Đào Thị Thanh L (BL 614, 612, 1189) mặc dù các con chung đã trên 18 tuổi nhưng do các con chung đều đang đi học, chưa đi làm, nên không có thu nhập để trang trải chi phí sinh hoạt hàng ngày, thời điểm này đang bùng phát dịch Covit - 19 trên toàn thế giới nên các con chung không thể có thu nhập để tự lo cho bản thân, cần phải có sự trợ cấp từ bố mẹ nên việc bà L dùng một phần số tiền 900.000.000 đồng rút ra từ sổ tiết kiệm để gửi cho các con là phù hợp và có căn cứ, xét đây là trách nhiệm chung của bố mẹ đối với con nên việc Toà án cấp sơ thẩm buộc ông S phải trả cho bà L số tiền 316.500.000 đồng (ba trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và được trừ vào số tiền 63.270.000 đồng ông S đã gửi cho con ăn học là phù hợp.

Về tài sản chung của vợ chồng thì ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L xác định các tài sản là: Thửa đất số: 22 (số mới 204); Thửa đất số 23 (số mới 254); Thửa đất số 24 (số mới 180); Thửa đất số 27 (số mới 255); Thửa đất số 26 (số mới 205); Thửa đất số 46 (số mới 219); Thửa đất số 39 (số mới 258); Thửa đất số 38 (số mới 238); Thửa đất số 31 (số mới 01); Thửa đất số 50 (số mới 01); Thửa đất số 48a; Thửa đất số 49a; Thửa đất số 79 cùng những tài sản là hàng hóa đang kinh doanh theo kiểm đếm, kiểm kê và thống nhất về chủng loại, số lượng hàng hóa ghi ngày 05/02/2021 là tài sản chung của vợ chồng.

Xét về nguồn gốc khối tài sản chung như hiện nay đều được hình thành từ sau thời điểm bà L và ông S kết hôn với nhau. Ông S cho rằng việc quản ký kinh doanh đều do một mình ông gánh vác, nhưng bà L là phụ nữ là người gách vác công việc gia đình, sinh con, rồi cùng ông S quản lý cửa hàng và hoạt động kinh doanh từ năm 1997 cho đến thời điểm ly hôn vào ngày 30/9/2020. Không thể phủ nhận công sức của bà L vào việc tạo dựng được khối tài sản chung như hiện nay cũng như phù hợp với lời khai của cháu N và cháu C là con chung của ông S và bà L và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, công sức đóng góp, tạo dựng nên khối tài sản chung của vợ chồng ông S, bà L là ngang nhau. Toà án cấp sơ thẩm chia đôi giá trị tài sản chung là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của ông S, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S về yêu cầu bà Đào Thị Thanh L phân chia tài sản đã góp vốn vào công ty cổ phần Lcs với số tiền 888.800.000[đ] (tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) và số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) số tiền gửi tiết kiệm bà L đang giữ không phải tất cả yêu cầu của ông đều không được chấp nhận như ông đã trình bày. Về số tiền 888.800.000 đồng mà ông S cho rằng là tài sản chung của vợ chồng góp vốn vào Công ty cổ phần ngôi nhà chung Lcs nhưng nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L và bà Nguyễn Trang Ngọc Minh T là Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Lcs, cũng như các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án đề xác định bà L chỉ góp vốn vào Công ty Lcs với số tiền là 750.000.000 đồng, bà L đã rút hết vốn bằng hình thức lấy hàng điện gia dụng tại Công ty Lcs cho Cửa hàng điện Văn

S, với tổng giá trị là 702.852.000 đồng nên số tiền còn lại là 47.148.000 đồng Toà án cấp sơ thẩm đã buộc bà L phải có trách nhiệm trả cho ông S ½ số tiền này là đã xem xét đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông. Đối với yêu cầu chia số tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng S – chi nhánh huyện E thì ông S và bà L xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, tự phân chia cho nhau mỗi người 900.000.000 đồng rồi gửi tiết kiệm sau đó đã tự rút ra sử dụng. Do đó cần công nhận sự tự thoả thuận phân chia này.

Ông S cho rằng Toà án cấp sơ thẩm và Công ty cổ phần thẩm định giá TH Ban Mê có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục thẩm định giá, đối với vấn đề này quá trình lựa chọn đơn vị thẩm định giá ông S và bà L đều được thông báo và thống nhất lựa chọn Công ty cổ phần thẩm định giá TH Ban Mê là đơn vị thực hiện, Toà án cấp sơ thẩm chỉ đứng ra thay mặt ký hợp đồng, ngày 06/6/2023 ký hợp đồng dịch vụ thẩm định giá tài sản đến ngày 19/6/2023 Công ty cổ phần thẩm định giá TH Ban Mê ban hành chứng thư thẩm định giá và ngày 28/6/2023 Toà án cấp sơ thẩm đã giao chứng thư thẩm định giá cho người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, sau khi nhận chứng thư thẩm định giá các đương sự không có khiếu nại gì đối với quá trình thực hiện cũng như kết quả định giá. Việc trong Biên bản nghiệm thu và thanh lý thể hiện ngày 06/6/2023 chỉ do sai sót của phía Công ty cổ phần thẩm định giá TH Ban Mê không làm ảnh hưởng đến kết quả thẩm định giá. Đối với nội dung này Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L và bị đơn ông Lê Văn S; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/08/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

* Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của nguyên đơn và bị đơn là bằng nhau và phân chia cho mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là có căn cứ phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Đối với số tiền góp vốn vào công ty Lcs nguyên đơn đã lấy hàng hoá của công ty nhập vào cửa hàng làm tài sản chung nên việc Toà án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải hoàn trả số tiền 23.574.000 đồng cho bị đơn là không phù hợp. Nên đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

* Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Do Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên đề nghị HĐXX huỷ bản án sơ thẩm, trường hợp không huỷ án thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần vốn góp tại Công ty Lcs và sổ tiết kiệm 90.000.000.000đ mà nguyên đơn đã rút để dùng riêng, phân chia khối tài sản chung của ông S và bà L theo tỷ lệ giá trị tài sản là 7/3 tức là ông S 7 phần và bà L 3 phần, phân chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng theo hiện vật, đối với các quyền sử dụng đất, hàng hoá kinh doanh, quyền đòi nợ và các tài sản khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về tài sản chung của vợ chồng thì ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L xác định các tài sản là: Thửa đất số: 22 (số mới 204); Thửa đất số 23 (số mới 254); Thửa đất số 24 (số mới 180); Thửa đất số 27 (số mới 255); Thửa đất số 26 (số mới 205); Thửa đất số 46 (số mới 219); Thửa đất số 39 (số mới 258); Thửa đất số 38 (số mới 238); Thửa đất số 31 (số mới 01); Thửa đất số 50 (số mới 01); Thửa đất số 48a; Thửa đất số 49a; Thửa đất số 79 cùng những tài sản là hàng hóa đang kinh doanh theo kiểm đếm, kiểm kê và thống nhất về chủng loại, số lượng hàng hóa ghi ngày 05/02/2021 là tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn ông Lê Văn S cho rằng nguồn gốc và công sức tạo lập nên khối tài sản chung như hiện nay phần lớn công sức thuộc về ông là không phù hợp. Tuy nhiên đối với thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 đất ở đô thị có nguồn gốc là của bố mẹ ông S cho ông trước thời điểm kết hôn với bà L, ngày 06/08/2001, ông S đã đi kê khai và được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 287627, cấp ngày 10/05/2002 cho hộ ông Lê Văn S, trong đó có bà L. Mặc dù ông tự nguyện sát nhập vào là tài sản chung nhưng về nguồn gốc khi cho thì bố mẹ ông S chỉ cho ông nên kháng cáo của ông về việc yêu cầu chia phần giá trị lớn hơn đối với tài sản là thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 đất ở đô thị là có căn cứ để chấp nhận.

Về giá trị thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 đất ở đô thị theo kết quả định giá tài sản: quyền sử dụng đất có giá: 2.667.571.000 đồng và phần giá trị công trình xây dựng nằm trên đất có giá là 121.655.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản đối với thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 là 2.667.571.000 đồng + 121.655.000 đồng = 2.798.226.000 đồng. Chia cho ông S được hưởng **1.678.935.600 đồng** tương đương với 6/10 và bà L được hưởng **1.119.290.400 đồng** tương đương 4/10.

Ngoài ra, theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh số 00236, cấp ngày 04/12/1992, kinh doanh dịch vụ xạc bình ác quy, vốn kinh doanh là 4.700.000 đồng; Giấy phép kinh doanh số 00486 cấp ngày 30/01/1996, vốn kinh doanh buôn bán đồ điện dân dụng và dịch vụ làm bình ắc quy, vốn kinh doanh 20.000.000 đồng; Giấy phép kinh doanh số 00164, ngày 11/03/1997, buôn bán bình điện, đồ điện dân dụng và xạc bình điện, vốn kinh doanh là 80.000.000 đồng; Giấy phép kinh doanh số 00088, ngày 21/03/1998, buôn

bán bình điện ắc quy, xạc bình và đồ điện dân dụng, vốn kinh doanh là 80.000.000 đồng; Giấy phép kinh doanh số 00213, ngày 12/01/1999, kinh doanh đồ điện dân dụng, bình ác quy và xạc bình ác quy, vốn kinh doanh là 60.000.000 đồng. Như vậy, xác định tại thời điểm này cửa hàng Văn S là cửa hàng nhỏ, vốn kinh doanh ít được thể hiện qua một thời gian dài kinh doanh từ năm 1987 cho đến năm 1997 chưa có sự biến động và phát triển lớn hơn về số lượng hàng hóa, cũng như các mặt hàng. Các tài sản mà ông S và bà L tạo dựng được như ngày nay đều được hình thành sau khi ông S về chung sống với bà L được thể hiện qua hồ sơ cấp đất và giấy chứng nhận QSD đất và các mặt hàng hiện nay đang có. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã chia giá trị các tài sản còn lại ngoại trừ thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 cho mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản là phù hợp.

Đối với số tiền bà Đào Thị Thanh L góp vốn vào Công ty Lcs, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thu thập cũng như lời trình bày của bà Nguyễn Trang Ngọc Minh T là Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Lcs, xác định bà L đã góp vốn vào Công ty Lcs với số tiền là 750.000.000 đồng, bà L đã rút hết vốn bằng hình thức lấy hàng điện gia dụng tại Công ty Lcs cho Cửa hàng điện Văn S, với tổng giá trị là 702.852.000 đồng. Số tiền này là tài sản chung của hai vợ chồng, đã được nhập vào khối tài sản của cửa hàng Văn S. Bà L và phía Công ty Lcs đều thừa nhận nội dung này nên việc lấy hàng hóa của bà L từ Công ty Lcs là trong thời kỳ hôn nhân và đã nhập vào cửa hàng Văn S là đúng với thực tế. Toà án cấp sơ thẩm buộc bà L có trách nhiệm trả cho ông S số tiền 23.574.000 đồng số tiền chênh lệch còn lại của số tiền 750.000.000 đồng tiền góp vốn trừ đi số tiền 702.852.000 đồng đã lấy hàng hóa là phù hợp.

Đối với yêu cầu của bà Đào Thị Thanh L xác định số tiền 633.000.000 đồng mà bà L gửi cho các con sinh hoạt và ăn học trong thời gian bị dịch COVID-19 là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đôi mỗi người chịu một nửa, thì thấy tháng 3/2019 ông S và bà L có mở hai sổ tiết kiệm tại Ngân hàng S- phòng giao dịch E đứng tên ông S và bà L, mỗi người một sổ tiết kiệm có số tiền là 900.000.000 đồng và hai bên đã tự rút hết đối với số tiền này. Mỗi người giữ số tiền là 900.000.000 đồng, sau khi rút tiền bà L cho rằng bà đã chu cấp cho các con ăn học trong thời gian dịch bệnh với số tiền là 633.000.000 đồng nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh ngoài lời khai xác nhận của các con chung, không có hoá đơn chứng từ chuyển tiền, nếu là nghĩa vụ chung của hai vợ chồng thì bà Lê phải bàn bạc thống nhất với ông S nhưng bà đã tự mình chuyển tiền cho các con, mặt khác quá trình giải quyết vụ án bà L chưa đưa ra các yêu cầu này để các đương sự tiếp cận, hoà giải, đối chất nếu có mâu thuẫn mà đưa ra yêu cầu này sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Vì vậy, yêu cầu này của bà L là không có căn cứ để chấp nhận cần bác yêu cầu này của bà L, nên kháng cáo của ông Lê Văn S đối với yêu cầu này là có căn cứ để chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ ông Lê Văn S nộp yêu cầu phản tố yêu cầu chia đối với số tiền góp vốn vào công ty cổ phần Lcs với số tiền 888.800.000^đ (tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) và số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) số tiền gửi tiết kiệm bà L đang giữ. Tuy nhiên, về số tiền 888.800.000 đồng mà ông S cho rằng là tài sản chung của vợ chồng góp vốn vào Công ty cổ phần ngôi nhà chung Lcs

nhưng nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L và bà Nguyễn Trang Ngọc Minh T là Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Lcs, cũng như các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án đề xác định bà L chỉ góp vốn vào Công ty Lcs với số tiền là 750.000.000 đồng, bà L đã rút hết vốn bằng hình thức lấy hàng điện gia dụng tại Công ty Lcs cho Cửa hàng điện Văn S, với tổng giá trị là 702.852.000 đồng nên số tiền còn lại là 47.148.000 đồng Toà án cấp sơ thẩm đã buộc bà L phải có trách nhiệm trả cho ông S ½ số tiền này là đã xem xét đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông. Đối với yêu cầu chia số tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng S – chi nhánh huyện E thì ông S và bà L xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, tự phân chia cho nhau mỗi người 900.000.000 đồng rồi gửi tiết kiệm sau đó đã tự rút ra sử dụng. Do đó cần công nhận sự tự thoả thuận phân chia này.

Quá trình ký kết hợp đồng dịch vụ thẩm định giá nguyên đơn, bị đơn, người đại diện của bị đơn đều được tiếp cận, thông báo và thống nhất lựa chọn Công ty cổ phần thẩm định giá TH Ban Mê là đơn vị thực hiện, Toà án cấp sơ thẩm chỉ đứng ra thay mặt ký hợp đồng, ngày 06/6/2023 ký hợp đồng dịch vụ thẩm định giá tài sản đến ngày 19/6/2023 Công ty cổ phần thẩm định giá TH Ban Mê ban hành chứng thư thẩm định giá và ngày 28/6/2023 Toà án cấp sơ thẩm đã giao chứng thư thẩm định giá cho người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, sau khi nhận chứng thư thẩm định giá các đương sự không có khiếu nại gì đối với quá trình thực hiện cũng như kết quả định giá. Việc trong Biên bản nghiệm thu và thanh lý thể hiện ngày 06/6/2023 chỉ do sai sót của phía Công ty cổ phần thẩm định giá TH Ban Mê không làm ảnh hưởng đến kết quả thẩm định giá. Đối với nội dung này Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với yêu cầu kháng cáo bổ sung của bị đơn ông Lê Văn S về yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật đối với các hàng hoá đang kinh doanh, xét thấy trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm ông S có nguyện vọng tiếp tục được giao tài sản để kinh doanh, Toà án sơ thẩm đã chia cho ông S tài sản là số hàng hoá theo biên bản kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 để phục vụ kinh doanh và ông S cũng đã dùng số hàng hoá đó để kinh doanh từ năm 2021 đến nay là phù hợp với nguyện vọng của ông S cũng như đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của mỗi bên trong hoạt động sản xuất kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện lao động tạo thu nhập. Do đó nội dung kháng cáo này của ông S là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu kháng cáo của bà Đào Thị Thanh L là không có căn cứ để chấp nhận.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn S.

Xét quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Xét quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ một phần nên cần chấp nhận.

Xét một phần quan điểm của Kiểm sát viên là có cơ sở nên cần chấp nhận.

Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn S. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/08/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đối với giá trị tài sản mỗi người được chia cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản chung của ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L là 52.998.285.700 đồng: mỗi bên được nhận là **26.499.142.850 đồng**, nhưng do ông S được nhận phần giá trị lớn hơn trong toàn bộ giá trị thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 đất tương ứng phần trênh lệch là **559.645.200** đồng, nên giá trị tài sản ông S được chia là **27.058.788.050 đồng**, bà Lê được chia **25.939.497.650** đồng. Do ông Lê Văn S được chia tổng giá trị tài sản là 33.741.892.900 đồng - giá trị tài sản thực tế được nhận **27.058.788.050 đồng = 6.683.104.850.** Như vậy, ông Sang phải trả lại cho bà L số tiền chênh lệch về tài sản là **6.683.104.850** đồng. Trừ vào số tiền bà L đã nhận lại của Công ty Lcs hiện đang giữ là 23.574.000 đồng và số tiền 75.000.000 đồng bà L đã nhận từ bà H. Còn lại **6.584.530.850 đồng.**

Như vậy, ông Lê Văn S phải trả cho bà Đào Thị Thanh L số tiền chênh lệch về tài sản là **6.584.530.850 đồng** (Sáu tỷ năm trăm tám mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí trên phần tài sản mình được nhận như vậy án phí sẽ như sau.

Bà Đào Thị Thanh L phải chịu tiền án phí chia tài sản chung theo mức (25.939.497.650 đồng = [112.000.000 đồng + (21.939.497.650 đồng x 0.1%)] = **133.939.497 đồng**. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Lê Văn S phải chịu 134.499.142 đồng tiền án phí chia tài sản chung theo mức (27.058.788.050 đồng = [112.000.000 đồng + (23.058.788.050 đồng x 0.1%)] = **135.058.788 đồng.** Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã rút yêu cầu độc lập.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản:

Tổng chi phí thực tế xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí thẩm định giá là 103.910.000 đồng đã được chi phí xong, mỗi bên phải chịu số tiền là 51.955.000 đồng (năm mươi mốt triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L đã nộp tạm ứng số tiền 98.910.000 đồng (chín mươi tám triệu chín trăm mười nghìn đồng), bị đơn ông Lê Văn S đã nộp tạm ứng số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Buộc ông Lê Văn S phải trả cho bà Đào Thị Thanh L số tiền là 46.955.000 đồng (bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không chấp nhận nên bà Đào Thị Thanh L phải chịu án phí phúc thẩm.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Lê Văn S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bị đơn ông Lê Văn S.

- Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình số: 35/2023/HNGĐ-ST ngày 29/08/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S.

I. Chia cho bà Đào Thị Thanh L được quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất bao gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số 24 (số mới 180), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 57.3m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 62.2m^2) và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 40.6m^2, tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 287627, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 10/05/2002 cho hộ ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là một phần khu nhà bán hàng có móng đổ bê tông, trụ sắt, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, trần Thạch cao, Xà gồ sắt, Mái lợp tôn, hệ thống đi dạng cửa cuốn bằng sắt.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 5.58m + 1.26m + 11.33m.

- Phía Tây: Giáp thửa 23 (số thửa mới 254) có cạnh dài: 7.71m + 10.05m.

- Phiá Nam: Giáp thửa 26 (số thửa mới 205) có cạnh dài: 1.77m + 4.23m.

- Phía Bắc: Giáp đường Quốc lộ 26 có cạnh dài: 5.91m.

2. Thửa đất số 46 (số mới 219), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 105m^2, trong đó 75m^2 đất ở đô thị và 30m^2 đất màu (diện tích đo đạc mới là 108.7m^2, trong đó có 75m^2 đất ở đô thị và 33.7m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358954, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 05/11/2004 cho hộ ông Ngyễn Bá Đ, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 26/02/2014 mang tên ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là nhà xây cấp 4 diện tích 106m^2, móng xây gạch, nền láng xi măng, tường xây gạch, Xà gồ sắt, mái lợp tôn, cửa đi không có cánh.

Thửa đất có vị trí tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 38 (thửa mới 238) và thửa 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 10.75m + 8.57m.

- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 11.41m + 0.32m + 7.82m.

- Phía Nam: Giáp thửa 46a (thửa mới 237) có cạnh dài: 5.76m.

- Phía Bắc: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 0.11m + 5.39m.

3. Thửa đất số 39 (số mới 258), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 91,6m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 92.9m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270191, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên

đất là Dãy nhà trọ kết cấu Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, Tường xây gạch quét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 9.77m.
- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 9.78m.
- Phía Nam: Giáp thửa đất số 48 có cạnh dài: 9.42m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 38 (số thửa mới 238) và thửa đất số 46a (số thửa mới 237) có cạnh dài: 5.56m + 4.02m.

4. Thửa đất số 38 (số mới 238), tờ bản đồ số 10 (số mới 100), diện tích: 119.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 111.1m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270190, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là dãy nhà trọ kết cấu Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, Tường xây gạch quét sơn, xà gồ gỗ, mái lợp tôn.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

+ Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 27.74m.
+ Phía Tây: Giáp thửa đất số 46 (thửa mới 219) và thửa đất số 46a (thửa mới 237) có cạnh dài: 18.97m + 8.57m.
+ Phía Nam: Giáp thửa đất số 39 (thửa mới 258) có cạnh dài: 4.02m.
+ Phía Bắc: Giáp thửa đất số 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 3.88m.

5. Thửa đất số 31 (số mới 01), tờ bản đồ số 05 (số mới 100), diện tích: 223m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 73m^2 đất trồng cây hàng năm); diện tích đo đạc mới là 233.9m^2, (trong đó 150m^2 đất ở và 83.9m^2 đất trồng cây hàng năm khác và 22.8m^2 đất nằm trong hàng lang giao thông), tại khối 3B, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 001952, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 11/03/2009 cho ông Lê Văn S. Tài sản trên đất là nhà kho diện tích 252m^2, kết cấu móng xây đá hộc, nền láng xi măng, Tường xây gạch, quét sơn, xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn. Hệ thống cửa sắt dạng kéo.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 19, 102, 101 có cạnh dài: 38.96m + 3.77m.
- Phía Tây: Giáp thửa đất số 17 có cạnh dài: 3.83m + 38.89m.
- Phía Nam: Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm có cạnh dài: 6m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 100 có cạnh dài: 6m.

6. Thửa đất số 50 (số mới 01), tờ bản đồ số 23 (số mới 40), diện tích 2.810m^2 (diện tích đo đạc mới là 2.595,7m^2 đất trồng cây lâu năm), tại tổ dân phố 4, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 798269, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 16/05/2012 cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường bê tông có cạnh dài: 10.74m + 15.35m + 10.49m + 86.80m.
- Phía Tây: Giáp đường bê tông cạnh dài: 33.59m + 29.58m + 49.07m.
- Phía Nam: Giáp đường bê tông có cạnh dài: 3.93m.

- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 10 có cạnh dài: 0.67m + 28.47m + 15.01m.

7. Thửa đất số 48a, tờ bản đồ số 13, diện tích 1150m^2, (trong đó có 200m^2 đất ở và 950m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tại Thôn 1A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 517858, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 01/06/2005.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 49a có cạnh dài: 116m.
- Phía Tây: Giáp thửa đất số 48 cạnh dài: 116m.
- Phía Nam: Giáp đường có cạnh dài:10m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 27 có cạnh dài: 9m.

8. Thửa đất số 49a, tờ bản đồ số 13, diện tích 330m^2, (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn và 180m^2 đất trồng cây hàng năm), tại thôn 1A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532481, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 23/12/2006 mang tên hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất số 49 có cạnh dài: 110m.
- Phía Tây: Giáp thửa đất số 48a cạnh dài: 110m.
- Phía Nam: Giáp đường có cạnh dài: 3m.
- Phía Bắc: Giáp thửa đất số 25 có cạnh dài: 3m.

Tài sản trên thửa đất số 48a và 49a gồm có 01 ao nước kích thước (9x16), sâu khoảng 3m; 01 giếng đào đường kính 1,2m sâu 12m; 01 cây mận trồng năm 1985, 01 cây chuối, 01 bụi tre, 01 cây mít và hàng rào.

9. Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 07, diện tích 220m^2, (trong đó có 150m^2 đất ở và 70m^2 đất trồng cây lâu năm khác), tại thôn 5, xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 513663, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 24/07/2009, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 29/12/2016 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm nhà ở 1 và nhà ở 2, nhà vệ sinh, mái hiên, mái che và Sân bê tông.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường liên thôn có cạnh dài: 67m.
- Phía Tây: Giáp thửa dất 80 có cạnh dài: 66.70m.
- Phía Nam: Giáp Quốc lộ 26 có cạnh dài: 4.8m.
- Phía Bắc: Giáp thửa 03 có cạnh dài: 3.4m.

Tổng giá trị toàn bộ tài sản bà Đào Thị Thanh L được chia là: **19.256.392.800 đồng** (mười chín tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu ba trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng).

II. Chia ông Lê Văn S được được quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất bao gồm các tài sản sau:

1. Thửa đất số: 22 (số mới 204), tờ bản đồ số: 09 (số mới 100), diện tích: 27,5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 32.1m2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 38m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O366543, do Ủy ban nhân dân huyện Ea Kar cấp ngày 10/05/2002

cho hộ Tôn Nữ Thị L, thay đổi cơ sở pháp lý ngày 25/06/2012 chuyển nhượng cho ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất gồm: Một nhà xây là nhà xây 2 tầng, móng và trụ đổ bê tông, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, trần thạch cao.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 23 (thửa mới 254) có cạnh dài: 7.94m + 8.90m.
- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 3.99m + 0.17m + 3.83m + 4.15m + 2.76m.
- Phía Nam: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 3.06m.
- Phía Bắc: Giáp Quốc lộ 26 có cạnh dài: 5.04m + 0.96m.

2. Thửa đất số 23 (số mới 254), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 32.5m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 37.6m^2 và diện tích nằm trong hành lang giao thông là 35.5m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 481891, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 02/12/2009 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L. Tài sản trên đất là khu nhà bán hàng.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 24 (thửa mới 180) có cạnh dài: 7.41m + 10.05m.
- Phía Tây: Giáp thửa 22 (thửa mới 204) có cạnh dài: 7.94m + 8.90m.
- Phía Nam: Giáp thửa 27 (thửa mới 255), thửa 26 (thửa mới 205) có cạnh dài: 3.61m.
- Phía Bắc: Giáp Quốc lộ 26 có cạnh dài: 5.04m.

3. Thửa đất số 27 (số mới 255), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 76.6m2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 262870, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 18/08/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 26 (thửa mới 205) có cạnh dài: 14.51m.
- Phía Tây: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 13.50m.
- Phía Nam: Giáp thửa 46 (thửa mới 219) có cạnh dài: 5.39m.
- Phía Bắc: Giáp thửa 22 (thửa mới 204), thửa 23 (thửa mới 254) có cạnh dài: 3.06m + 2.44m.

4. Thửa đất số 26 (số mới 205), tờ bản đồ số 09 (số mới 100), diện tích: 78m^2 đất ở đô thị (diện tích đo đạc mới là 79.7m^2), tại tổ dân phố 3A, thị trấn K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 270188, do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 03/05/2006 cho hộ ông Lê Văn S và bà Đào Thị Thanh L.

Thửa đất có vị trí, tứ cận, cạnh dài như sau:

- Phía Đông: Giáp đường hẻm có cạnh dài: 15.37m.
- Phía Tây: Giáp thửa 27 (thửa mới 255) có cạnh dài: 14.51m.
- Phía Nam: Giáp thửa 25 (thửa mới 220) có cạnh dài: 0.92m + 4.41m.
- Phía Bắc: Giáp thửa 23 (thửa mới 254), thửa 24 (thửa mới 180) có cạnh dài: 1.77m + 4.23m.

Tài sản trên thửa đất số 205 và 255 là nhà xây cấp 3 gồm 4 tầng diện tích xây dựng 745m2, gồm 1 tầng hầm, một tầng trệt và hai tầng lầu. Móng khung trụ, sàn, lầu, cầu

thang đổ bê tông, cốt thép, Nền lát gạch Ceramic, Tường xây gạch sơn nước, Mái đổ bê tông. Hệ thống cửa đi và cửa sổ bằng gỗ và bằng kính cường lực và khu bán hàng.

5. Toàn bộ hàng hóa theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 có giá trị là 17.385.500.000đ (mười bảy tỉ ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) *đã bàn giao toàn bộ cho ông Lê Văn S để tiếp tục kinh doanh sau khi kiểm đếm.*

6. Được thu hồi toàn bộ số tiền khách hàng nợ theo biên bản kiểm đếm, kiểm kê ngày 05/02/2021 đến 07/02/2021 là 2.695.236.000đ (hai tỉ sáu trăm chín mươi lăm triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Tổng toàn bộ tài sản ông S được chia có giá trị là: **33.741.892.900đ** (ba mươi ba tỷ bảy trăm bốn mươi mốt ngàn tám trăm chín mươi hai ngàn chín trăm đồng)

* Buộc ông Lê Văn S phải có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị Thanh L số tiền chênh lệch chia tài sản chung là **6.584.530.850đ** (Sáu tỷ năm trăm tám mươi tư triệu năm trăm ba mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* Buộc Bà Đào Thị Thanh L và ông Lê Văn S phải có trách nhiệm liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

III. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bị đơn ông Lê Văn S về việc yêu cầu chia Thửa đất diện tích 100m^2 (chiều ngang 5m, chiều dài 20m; sau khi thẩm định thì diện tích là 125m^2) thuộc một phần thửa đất số 95, tờ bản đồ số 2, diện tích: 6806,8m^2 tại thôn P, xã Đ, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa đã được UBND Tp. N, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy CNQSD đất số AN 356482 ngày 10/12/2008 mang tên ông Phạm X, bà Trần Thị M.

IV. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần dịch vụ TA về việc yêu cầu ông Lê Văn S (chủ hộ kinh doanh Văn S) và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 10.794.064.000đ (Mười tỷ bảy trăm chín mươi tư triệu không trăm sáu mươi tư nghìn đồng chẵn).

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh N, Chủ hộ kinh doanh sản xuất dây cáp điện NL về việc yêu cầu ông Lê Văn S (chủ hộ kinh doanh Văn S) và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 2.924.889.000đ (hai tỉ chín trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần SK Việt Nam về việc yêu cầu ông Lê Văn S (chủ hộ kinh doanh Văn S) và bà Đào Thị Thanh L phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.154.408.930đ (Một tỷ một trăm năm mươi tư triệu bốn trăm lẻ tám nghìn chín trăm ba mươi đồng).

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 218 BLTTDS.

V. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Văn S về yêu cầu bà Đào Thị Thanh L phân chia tài sản đã góp vốn vào công ty cổ phần Lcs với số tiền 888.800.000đ (tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng). Công nhận sự thoả thuận của ông S và bà L đối với số tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng S – chi nhánh huyện E, mỗi người được hưởng 900.000.000đ.

VI. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh L về yêu cầu chia công sức đóng góp của con chung là Lê Văn C và Lê Thị Yến N trong khối tài sản chung của hai vợ chồng.

VII. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh L về việc xác định số tiền 633.000.000đ gửi cho các con chung là tài sản chung và mỗi người phải chịu ½.

VII. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản:

Tổng chi phí thực tế xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí thẩm định giá là 103.910.000đ đã được chi phí xong, mỗi bên phải chịu số tiền là 51.955.000đ (năm mươi mốt triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L đã nộp tạm ứng số tiền 98.910.000đồng (chín mươi tám triệu chín trăm mười nghìn đồng), bị đơn ông Lê Văn S đã nộp tạm ứng số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng). Buộc ông Lê Văn S phải trả cho bà Đào Thị Thanh L số tiền là 46.955.000đ (bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

VIII. Về án phí:

- Buộc nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L phải chịu 133.939.497đồng tiền án phí DSST (án phí chia tài sản chung), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 71.625.000 đồng (bảy mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0016829, ngày 04/02/2021 và số tiền 4.250.000đ (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0016863, ngày 15/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar. Bà Đào Thị Thanh L còn lại phải nộp số tiền 58.118.497đ án phí DSST.

- Buộc bị đơn ông Lê Văn S phải chịu 135.058.788 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản chung), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.388.000 đồng (bốn mươi bảy triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 60AA/2021/0005582, ngày 19/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar. Ông Lê Văn S còn lại phải nộp số tiền 87.670.788 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Thanh N số tiền tạm ứng án phí là 54.497.780 đồng (năm mươi tư triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020186, ngày 08/09/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

- Hoàn trả cho Công ty Cổ phần dịch vụ TA số tiền tạm ứng án phí là 62.794.064 đồng (sáu mươi hai triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn không trăm sáu mươi tư đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020185, ngày 08/09/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

- Hoàn trả cho Công ty cổ phần SK Việt Nam số tiền tạm ứng án phí là 23.316.134 đồng (hai mươi ba triệu ba trăm mười sáu nghìn một trăm ba mươi tư đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020191, ngày 16/09/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

- Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Đào Thị Thanh L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông Nguyễn Ngọc A nộp thay theo biên lai thu số AA/2023/0001103 ngày 20/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn ông Lê Văn S không phải án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng mà bà H Niê nộp thay theo biên lai thu số AA/2022/0001300 ngày 19/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện Ea Kar;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung